

Số: 15/2011/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 06 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2010
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài nguyên Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 31 tháng 01 năm 2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ như sau:

1. Sửa đổi đoạn 4 điểm b khoản 8 Điều 10:

Trường hợp các dự án có tiếp giáp các trục đường giao thông thì giá đất ở trung bình được chia thành các khu vực để tính, cụ thể như sau:

+ Giá đất ở trung bình của khu vực nằm trong thâm hậu 20m hoặc 50m là giá đất ở trung bình cộng của các tuyến đường nằm trong khu vực dự án (thâm hậu 20m hoặc 50m của từng tuyến đường được xác định theo quy định của bảng giá đất hàng năm).

+ Giá đất ở trung bình của khu vực còn lại của dự án sau thâm hậu 50m hoặc 20m được tính theo giá đất ở trung bình cộng của các vị trí đất ở còn lại trong khu vực dự án.

2. Sửa đổi khoản 3, bổ sung khoản 4 Điều 28:

a) Sửa đổi khoản 3:

“3. Người bị thu hồi đất ở mà không còn chỗ ở nào khác thì trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới (bổ trí vào khu tái định cư) được bổ trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, mức hỗ trợ cụ thể:

a) Khu vực 1 (quận Ninh Kiều)

- Hộ có nhân khẩu từ 4 người trở xuống: 1.500.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 5 - 8 người: 2.000.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 9 người trở lên: 2.500.000 đồng/hộ/tháng.

b) Khu vực 2 (gồm các quận: Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn, Thốt Nốt)

- Hộ có nhân khẩu từ 4 người trở xuống: 1.200.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 5 - 8 người: 1.700.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 9 người trở lên: 2.200.000 đồng/hộ/tháng.

c) Khu vực 3 (các huyện)

- Hộ có nhân khẩu từ 4 người trở xuống: 1.000.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 5 - 8 người: 1.500.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 9 người trở lên: 2.000.000 đồng/hộ/tháng.”

b) Bổ sung khoản 4:

“4. Hộ gia đình, cá nhân có công trình là nhà ở bị ảnh hưởng từ 30% diện tích xây dựng trở lên khi nhà nước thu hồi đất, trong thời gian để sửa chữa khắc phục phần diện tích còn lại thì được hỗ trợ tiền thuê nhà tối đa 03 tháng, mức hỗ trợ như điểm a, khoản 3 Điều này”.

3. Bổ sung khoản 5, khoản 6, Điều 33:

“5. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được tính hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 8 Điều 10 thì diện tích đất nông nghiệp còn lại ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp theo quy định còn được hỗ trợ thêm 30% giá đất ở cùng thửa đất đó.

6. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư thì ngoài việc được tính hỗ trợ theo quy định của điểm b, khoản 8 Điều 10 thì diện tích đất nông nghiệp còn lại ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp theo quy định còn được hỗ trợ thêm 25% giá đất ở trung bình của khu vực dự án.”

4. Bổ sung khoản 3 Điều 37:

“3. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được xem xét cho mua nền tại khu tái định cư nhưng có nhu cầu được hỗ trợ để tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng 50% suất đầu tư cơ sở hạ tầng được quy định tại khoản 2 Điều này, diện tích tính hỗ trợ là diện tích được xét duyệt.”

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 42:

“2. Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Ủy ban nhân dân quận, huyện thông báo thu hồi đất ngay sau khi giới thiệu địa điểm đầu tư; trường hợp thu hồi đất theo quy hoạch thì thực hiện thông báo sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được xét duyệt và công bố.”

6. Thay thế đơn giá bồi thường nhà, công trình, vật kiến trúc tại khoản 9, Điều 19 (Đính kèm Phụ lục 1).

Điều 2. Điều khoản thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 06/5/2011
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Nhóm 1: NHÀ Ở

TT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
A	NHÀ ĐỘC LẬP		
I	Nhà lầu khung cột BTCT, móng BTCT, sàn BTCT, tường gạch		
1	Mái BTCT, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.698.000
b	Nền gạch bông	m2	4.618.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.568.000
2	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.420.000
b	Nền gạch bông	m2	4.340.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.290.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro cement, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.100.000
b	Nền gạch bông	m2	4.020.000

c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.970.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m2 - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế. 			
II	Nhà lầu cột BTCT (kể cả BTĐS), móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.900.000
b	Nền gạch bông	m2	3.840.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.760.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.640.000
b	Nền gạch bông	m2	3.580.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.520.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m2 - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đ/m2. - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế. 			
III	Nhà lầu cột BTCT (kể cả BTĐS), móng BTCT, sàn ván, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.710.000
b	Nền gạch bông	m2	3.630.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.580.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.510.000

b	Nền gạch bông	m2	3.430.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.380.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m² - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: Đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đ/m². - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế. 			
IV	Nhà lầu cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.450.000
b	Nền gạch bông	m2	3.370.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.320.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.250.000
b	Nền gạch bông	m2	3.170.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.120.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m² - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đ/m². - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế. 			
V	Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch		
1	Mái BTCT, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.308.000
b	Nền gạch bông	m2	4.228.000

c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.178.000
2	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.930.000
b	Nền gạch bông	m2	3.850.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.800.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.510.000
b	Nền gạch bông	m2	3.430.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.380.000
Ghi chú:			
<ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m² - Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 70% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: Đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đ/m². - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế. 			
VI	Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột BTĐS), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch		
1	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	2.540.000
b	Nền gạch bông	m2	2.460.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	2.390.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m2	2.030.000
b	Nền gạch bông	m2	1.950.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	1.870.000

Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m ²			
- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 70% đơn giá nhà cùng loại.			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.			
- Đơn giá sàn ván: 377.000 đ/m ² .			
- Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế.			
VII	Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch		
1	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.020.000
b	Nền gạch bông	m ²	1.940.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m ²	1.890.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m ²	1.720.000
b	Nền gạch bông	m ²	1.640.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m ²	1.520.000
Ghi chú :			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m ²			
- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại.			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.			
- Đơn giá sàn ván: 377.000 đ/m ² .			
- Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế.			
B	NHÀ LIÊN KẾ		
- Giá bồi hoàn được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập.			
- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 3,5% mỗi vách			
- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách			
C	NHÀ SÀN		
I	Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch		

1	Mái BTCT, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.958.000
b	Nền gạch bông	m2	4.878.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.828.000
2	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.550.000
b	Nền gạch bông	m2	4.470.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.420.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.370.000
b	Nền gạch bông	m2	4.290.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.240.000
Ghi chú:			
- Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 130.000 đ/m ² .			
- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách			
II	Nhà sàn lót đá XM, trụ đà BT, khung cột BT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	4.280.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	4.210.000
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m ²			
III	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	3.510.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	3.190.000

Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m2			
IV	Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	3.070.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	2.740.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m2			
V	Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	2.780.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	2.460.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m2			
VI	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	2.440.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	2.120.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78000 đ/m2			
VII	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ BTCT, đà gỗ, khung cột BTCT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	2.670.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	2.340.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m2			
VIII	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ, khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m2	2.410.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m2	2.090.000

Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m ²			
IX	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal ximăng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m ²	2.260.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m ²	1.940.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m ²			
X	Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đal ximăng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, có trần	m ²	1.560.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m ²	1.240.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đ/m ²			
D	NHÀ BIỆT THỰ		
I	Nhà lầu khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch		
1	Mái BTCT, có trần		
a	Nền gạch men	m ²	5.118.000
b	Nền gạch bông	m ²	5.048.000
c	Nền ximăng, gạch tàu	m ²	5.008.000
2	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.810.000
b	Nền gạch bông	m ²	4.730.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m ²	4.680.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.510.000

b	Nền gạch bông	m2	4.430.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.390.000
II	Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch		
1	Mái BTCT, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.508.000
b	Nền gạch bông	m2	4.438.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	4.398.000
2	Mái ngói, có trần		
a	Nền gạch men	m2	4.100.000
b	Nền gạch bông	m2	4.020.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.970.000
3	Mái tole tráng kẽm, có trần		
a	Nền gạch men	m2	3.770.000
b	Nền gạch bông	m2	3.690.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m2	3.640.000
Ghi chú:			
- Đơn vị tính:			
+ Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m2 xây dựng.			
+ Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m2 sử dụng: Cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.			
Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn			
Quy cách - Kết cấu			Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)			1
- Vách song sắt			1

- Vách tole			0.9
- Vách ván, vách lưới B40			0.8
- Vách lá			0.7
- Vách tre			0.7
- Không có vách			0.6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)			0.8
- Mái bạt (đối với mái tole)			0.8
- Nền đất (đối với nền gạch men, xi măng, gạch tàu)			0.8
E	NHÀ TẠM		
1	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men.	m2	680.000
2	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông.	m2	610.000
3	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu.	m2	520.000
4	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất.	m2	390.000
5	Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá	m2	230.000
Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn			
Quy cách - Kết cấu			Hệ số
- Cột gỗ tạp			1
+ Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn			1.08
+ Cột BTCT (kể cả BTĐS)			1.2
- Vách lá			1
+ Vách bạt tạm			1
+ Vách tường			1.3

+ Vách tole			1.2
+ Vách ván, vách lưới B40			1.1
+ Khụng vách			0.9
- Mái lợp lá			1
+ Mái lợp tấm bạt cao su			1
+ Mái lợp tole			1.2
- Nền gạch men, gạch tàu, xi măng, đất			1
+ Nền lót ván tạp			1
NHÓM 2: VẬT KIẾN TRÚC			
STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại:		
a	- Tường xây, mái tole hay ngói	cái	7.800.000
b	- Tường ván, mái tole hay ngói	cái	5.850.000
c	- Còn lại	cái	4.550.000
2	Đơn giá sàn nước, sàn cầu cặp sông, kênh (không hay có mái che)		
a	- Sàn cầu lắp ghép nhiều loại vật liệu khác nhau không chắc chắn	đ/m ²	130.000
b	- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal xi măng, lót ván (gỗ tạp)	đ/m ²	170.000
c	- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal xi măng, lót ván (gỗ N4)	đ/m ²	340.000
d	- Trụ BTCT, đà gỗ - sàn lót đal, xi măng, lót ván (gỗ N4)	đ/m ²	560.000
e	- Trụ BTCT đà BTCT - sàn lót đal xi măng, lót ván	đ/m ²	690.000
f	- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	đ/m ²	950.000
3	Hàng rào các loại:		

3.1	Tường 20 có hoa văn, song thép các kiểu:		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m2	1.170.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m2	1.090.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m2	1.010.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m2	940.000
3.2	Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt)		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m2	780.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m2	700.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m2	620.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m2	550.000
3.3	Tường 10 xây tô 1 mặt:		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m2	700.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m2	620.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m2	550.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m2	470.000
3.4	Tường 10 không tô:		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m2	620.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m2	550.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m2	470.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m2	390.000
- Ghi chú: không móng giảm 10% giá trị công trình.			
3.5	Tường rào tạm bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân	đ/md	hỗ trợ chi phí tháo dỡ 19.500/md

3.6	Tường rào tạm bằng tre nửa tự tháo dỡ không bồi thường:		
4	Chuồng trại chăn nuôi gia súc		
4.1	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole		
a	-Nền lót gạch tàu	đ/m2	560.000
b	- Nền láng xi măng	đ/m2	690.000
4.2	Cột đúc, xây tường lững, không mái lợp tole		
a	-Nền lót gạch tàu	đ/m2	392.000
b	- Nền láng xi măng	đ/m2	483.000
4.3	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá		
a	- Nền lót gạch tàu	đ/m2	433.000
b	- Nền láng xi măng	đ/m2	540.000
4.4	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole		
	a. Nền lót gạch tàu	đ/m2	330.000
	b. Nền láng xi măng	đ/m2	370.000
4.5	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá		
	a. Nền lót gạch tàu	đ/m2	260.000
	b. Nền láng xi măng	đ/m2	280.000
4.6	Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá		
	a. Nền lót gạch tàu	đ/m2	220.000
	b. Nền láng xi măng	đ/m2	240.000
*Ghi chú:			
- Không mái giảm 30% so với mái tole.			
- Nếu xây dựng có kết cấu là 50% BTCT+ 50% cột gỗ tạp thì giá được tính: lấy trung bình của 2 loại [(50% BTCT+50% cột gỗ tạp)/2].			

5	Hồ chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ bằng BTCT. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m2	1.190.000
b	- Xây tô tường 20	m2	1.530.000
- Ghi chú: Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình.			
6	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m2	940.000
b	- Xây tô tường 20	m2	1.570.000
7	Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m2	590.000
b	- Xây tô tường 20	m2	770.000
8	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m2	470.000
b	- Xây tô tường 20	m2	790.000
9	Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng	m2	400.000
10	Sân phơi.		
a	- Lót gạch tàu, lót đá xi măng	m2	125.000
b	- Láng xi măng	m2	110.000
c	- Lót gạch bông	m2	135.000
11	Bờ kè và tường chắn		
11.1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch:	m2	
a	- Tường 10	m2	550.000
b	- Tường 20	m2	770.000

c	Ghép đai BTCT	m2	650.000
11.2	Kè xây đá hộc	m2	330.000
11.3	Kè đỡ BTCT, tường dày 10	m2	650.000
11.4	Tường chắn BTCT	m2	430.000
11.5	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m2	156.000

*** Khối lượng bê tông(đồng/m3):**

- Khối lượng bê tông cốt thép mác 200	1.400.000 đồng/m3;
- Khối gạch xây tô	1.000.000 đồng/m3;
- Khối xây đá hộc	1.250.000 đồng/m3;
- Tường xây tô gạch ống (10)	58.500 đồng/m2;
- Tường xây tô gạch ống (20)	120.000 đồng/m2;
- Tường xây không tô gạch ống (10)	41.000 đồng/m2;
- Tường xây không tô gạch ống (20)	82.000 đồng/m2;
- Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống thép tiền chế:	310.000 đồng/cái;
- Bàn thờ Ông Thiên thường xây gạch:	156.000 đồng/cái;
- Bàn thờ Ông Thiên gỗ	110.000 đồng/cái;

*** Giếng nước sạch các loại:**

Quy cách	Quy cách
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ800	240.000 đồng/md
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ1000	300.000 đồng/md
- Giếng đóng máy ống thép Φ49	45.500 đồng/md
- Giếng đóng máy ống nhựa Φ49	23.000 đồng/md
- Giếng khoan bơm tay (cây nước)	2.600.000 đồng/cái

*** Di chuyển mồ mã**

- Mộ đất:	1.560.000 đồng/cái
- Mộ xây gạch bán kiên cố:	2.340.000 đồng/cái
- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên:	3.900.000 đồng/cái
- Mộ xây kiên cố (BTCT):	4.680.000 đồng/cái
- Kim tĩnh:	1.600.000 đồng/cái

Nhà mộ tính theo kết cấu thực tế

*** Hạng mục khác**

- Mất trắng:	
+ Đồng hồ điện:	800.000đồng/cái
+ Đồng hồ nước:	800.000đồng/cái

- + Điện thoại: 800.000đồng/cái
- Di dời tại chỗ:
- + Đồng hồ điện: 500.000đồng/cái
- + Đồng hồ nước: 400.000đồng/cái
- + Điện thoại: 100.000đồng/cái
- Đồng hồ điện, nước cầu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên;
- Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên.

NHÓM KIẾN TRÚC CÓ QUY CÁCH KẾT CẤU HỖN HỢP

STT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Nhà trệt: 50% cột BTCT (kể cả BTĐS) + 50% cột gạch, cột gỗ, móng không phải gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole, có trần, nền xi măng	m2	1.700.000
2	Nhà trệt: cột BTCT (kể cả cột BTĐS), móng không phải BTCT gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole tráng kẽm và fibro cement, không trần, 50% nền gạch bông + 50% nền xi măng, gạch tàu	m2	1.910.000
3	Mái che (mái vòm): Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V, không vách, mái tole, có trần, nền xi măng, gạch tàu	m2	910.000
4	Hỗ trợ công tháo dỡ mái che tole kẽm, mái che lá, đòn tay gỗ hay tay thép	m2	19.000

NHÓM: VẬT KIẾN TRÚC ÁP DỤNG CHO CÁC CHÙA BỊ ẢNH HƯỞNG

STT	TÊN HẠNG MỤC VÀ DIỄN GIẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
5	Tháp Hòa Thượng có kết cấu: nền có hình lục giác đều chiều dài cạnh 2,3m, có lan can cao 1m bao quanh. Chân đế tháp có cạnh dài 1,75m chiều cao tháp 5,9m:	Thép	132.000.000
6	Nền mộ có kết cấu: nền có diện tích 3,6m x 4,5m. Chân đế mộ cao 0,4m DT 2,4m x 2,4m mặt ốp đá granite. Phần mộ hình lục giác cạnh 1,2m cao 1,5m bề mặt mỗi cạnh ốp bia đá granite màu đen, phần mái cao 0,5m đổ bê tông dán ngói vảy cá. Góc mái có gắn hoa văn:	Nền	42.510.000
7	Chân đế tượng Đạt ma Sư tổ có kết cấu: Tượng tiên ông cao 1,4m rộng trung bình 0,6m nặng khoảng 1,2 tấn. Được đặt trên trụ tròn ĐK 0,25m cao 2,3m. Đế trên hình dạng phễu có ĐK 0,6m cao 0,5m	Chân	6.800.000
8	Hồ sen, chân đế Phật Quan Âm có kết cấu: Hồ nước hình dạng bầu tròn có kích thước TB 7,5m x 5,6m, thành hồ cao 0,6m. Có trụ bê tông cao 0,6m làm lối đi giữa hồ. Tượng phật Quan Âm cao 3m rộng trung bình 0,7m, nặng khoảng 3 tấn, đặt trên trụ hình lục giác đều cạnh	Hồ	8.450.000